

Họ và tên..... Lớp 1A

Điểm	Giáo viên coi, chấm (ký và ghi rõ họ tên)	Phụ huynh học sinh (ký và ghi rõ họ tên)

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 điểm). Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng hoặc thực hiện theo yêu cầu:

Câu 1 (1 điểm).

a. Viết:

Số 55 đọc là:

Số 61 gồmchục và ... đơn vị

b. Điền các số tròn chục vào ô trống?

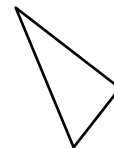
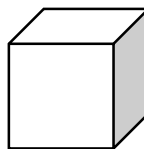
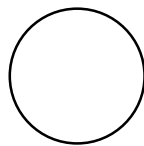
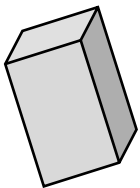
40		60	
----	--	----	--

Câu 2 (1 điểm).

a) Viết các số: 46, 17, 95, 34, 63 theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Viết các số: 25, 71, 56, 12, 49 theo thứ tự từ lớn đến bé:

Câu 3 (1 điểm). Nối hình với tên gọi phù hợp:



Hình tròn

Khối lập phương

Hình tam giác

Khối hộp chữ nhật

Câu 4 (1 điểm).

a. Bố đi công tác 1 tuần và 3 ngày. Vậy bố đi công tác số ngày là:

A. 7 ngày

B. 8 ngày

C. 9 ngày

D. 10 ngày

b. Số cần điền trong phép tính $56 - \dots = 12 + 33$ là:

A. 10

B. 11

C. 21

D. 1

B. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 1 (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

$40 + 30$

$6 + 53$

$78 - 56$

$65 - 40$

Bài 2 (1 điểm). Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm:

$94 - 4 \dots\dots\dots 70$

$9 \dots\dots\dots 20 - 10$

$56 - 15 \dots\dots\dots 46 - 5$

$25 + 52 \dots\dots\dots 52 + 25$

Bài 3 (1 điểm). Nam có 20 viên bi, Việt cho Nam thêm 10 viên bi. Hỏi Nam có tất cả bao nhiêu viên bi?

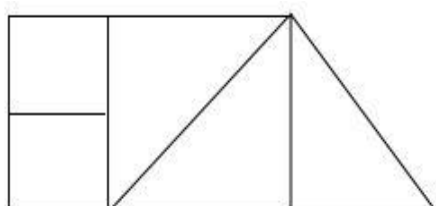
Bài giải

Bài 4 (1 điểm). Điền vào chỗ chấm:

a, Số con bò trong trang trại là số lớn nhất có hai chữ số khác nhau. Trong trang trại có con bò.

b, Số tròn chục lớn nhất bé hơn 78 là

Bài 5 (1 điểm). Điền số thích hợp vào chỗ chấm:



a) hình tam giác.

b) hình vuông.

MÔ TẢ, PHÂN TÍCH VÀ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II

Môn: Toán – Lớp 1, Năm học: 2024 – 2025

Thời gian làm bài: 40 phút

I. MÔ TẢ ĐỀ KIỂM TRA

Căn cứ xây dựng:

- Chương trình GDPT 2018 môn Toán lớp 1 (bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống”)
- Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT về đánh giá học sinh tiểu học

1. Hình thức kiểm tra: Kết hợp trắc nghiệm và tự luận

2. Cấu trúc đề:

- Phần A: Trắc nghiệm + tự luận ngắn – 4 điểm (4 câu)
- Phần B: Tự luận – 6 điểm (5 bài)

3. Nội dung đánh giá:

- Đọc, viết, so sánh, sắp xếp số đến 100
- Phép cộng, trừ trong phạm vi 100
- Nhận biết hình học cơ bản
- Giải toán có lời văn và toán có yếu tố thực tiễn

4. Mức độ đánh giá:

- Mức 1: Nhận biết
- Mức 2: Thông hiểu
- Mức 3: Vận dụng

II. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC VÀ MỨC ĐỘ NHẬN THỨC

1. Mục tiêu đánh giá:

- Đảm bảo đánh giá toàn diện kết quả học tập: kiến thức – kỹ năng – năng lực toán học.
- Phù hợp với đặc điểm tâm lý, nhận thức của học sinh lớp 1.

2. Cấu trúc đề chi tiết:

Phần A – Trắc nghiệm: Viết số, tách số, sắp xếp, hình học, toán thực tiễn (4 điểm)

Phần B – Tự luận: Phép tính, so sánh biểu thức, giải toán, đếm hình, toán mở (6 điểm)

3. Mức độ nhận thức (theo Thông tư 27):

- Mức 1 – Nhận biết: Ghi nhớ, nhận biết số, hình, tính đơn giản (C1, C3, B1) – 4 câu – 40%
- Mức 2 – Thông hiểu: So sánh, hiểu tình huống thực tiễn (C2, C4a, C4b, B2) – 3 câu – 30%
- Mức 3 – Vận dụng: Giải toán có lời văn, mở rộng (B3, B4, B5) – 2 câu – 30%

III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

Mạch kiến thức, kĩ năng	Mức 1: Nhận biết	Mức 2: Thông hiểu	Mức 3: Vận dụng	Tổng
1. Số học	- Đọc, viết số (C1a) - Thành phần số (C1b)	- Sắp xếp số (C2a, C2b)	- Bài toán thực tế (B3, B4)	5 câu 6 điểm
2. Phép tính	- Đặt tính và tính (B1)	- Tính tìm số (C4b)	- So sánh phép tính (B2)	4 câu 3 điểm
3. Hình học	- Nhận diện hình khối, hình phẳng (C3)		- Đếm hình (B5)	2 câu 1 điểm
4. Yếu tố đo lường		- Thời gian (C4a)		1 câu 0.5 điểm
Tổng cộng	4 câu (4 điểm)	3 câu (3 điểm)	2 câu (3 điểm)	9 câu – 10 điểm